

Số: 4603/KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 10 năm 2014

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV
ĐẾN

Số:.....6393.....
Ngày: 08 / 10 / 14
Chuyên:.....

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Thông tư số 25/2014/TT-BNN ngày 25/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế mẫu tàu cá; Thông tư số 26/2014/TT-BNN ngày 25/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị đối với cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá; Thông tư số 27/2014/TT-BNN ngày 25/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về nội dung và định mức duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép được hỗ trợ theo Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Quyết định số 3602/QĐ-BNN-TCTS ngày 19/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn về số lượng tàu cá đóng mới thực hiện Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Thông báo kết luận số 957-TB/TU ngày 17/9/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 67-NĐ/CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện chính sách tín dụng, chính sách bảo hiểm và một số chính sách khác để hỗ trợ ngư dân đầu tư đóng tàu đánh bắt và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá (giai đoạn 2014 – 2016) nhằm từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác hải sản xa bờ, thúc đẩy hình thành phương thức tổ chức đánh bắt theo hướng liên kết, hợp tác sản xuất trong quá trình khai thác, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế cho ngư dân, góp phần khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nghề cá (*khu neo trú tàu thuyền, cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung*) (giai đoạn 2014 – 2020) có tính chất cấp bách, đột phá nhằm phát triển thủy sản trong thời gian tới theo hướng bền vững.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể nội dung công việc, khối lượng, tiến độ, thời hạn hoàn thành các dự án, chương trình đã được Chính phủ quy định.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ của các cấp, các ngành, địa phương liên quan dưới sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh trong quá trình thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định này.

C. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

I. Thực hiện chính sách đầu tư

1. Triển khai thực hiện các dự án Hạ tầng Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá, gồm 06 dự án, với tổng mức đầu tư: 2.103.220 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 1.791.105 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 247.115 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 65.000 triệu đồng.

2. Triển khai thực hiện các dự án Nuôi trồng thủy sản tập trung: gồm 07 dự án, tổng vốn đầu tư **331.500** triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 192.700 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 30.800 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 108.000 triệu đồng.

(Cụ thể có Phụ lục 2 và Phụ lục 2a kèm theo)

II. Thực hiện chính sách tín dụng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
I	Vay vốn đóng mới tàu cá	chiếc	189	2014-2016	1.103	
1	Tàu vỏ gỗ	chiếc	72		216	03 tàu DVHC và 69 tàu khai thác TS
2	Tàu vỏ thép và vật liệu mới	chiếc	117		887	12 tàu DVHC và 105 tàu khai thác TS
	- Tàu từ 400CV đến dưới 800CV	chiếc	49		343	
	- Tàu từ 800CV trở lên	chiếc	68		544	
II	Vay vốn nâng cấp tàu	chiếc	530	2014-2016	545	
1	Thay máy mới	chiếc	30		60	
2	Gia cố vỏ tàu	chiếc	30		15	
3	Mua trang thiết bị, ngư lưới cụ	chiếc	470		470	
III	Vay vốn lưu động			2014-2016	1.080	
1	Tàu khai thác có nhu cầu vay vốn	chiếc	3.500		1.050	Nhu cầu vay 0,3 tỷ đồng/chuyến biển
2	Tàu dịch vụ hậu cần có nhu cầu vay vốn	chiếc	15		30	Nhu cầu vay 1 tỷ đồng/chuyến biển

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất vay theo quy định của Nhà nước.

III. Thực hiện một số chính sách khác (số liệu dự kiến)

Tổng vốn đầu tư thực hiện chính sách bảo hiểm và các chính sách khác giai đoạn 2014 – 2016 là 345.075 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 295.075 triệu đồng;
- Vốn huy động từ nhân dân: 50.000 triệu đồng. Trong đó:

1. Chính sách bảo hiểm:

- Bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho tàu cá từ 90CV trở lên: 30.000 người/năm;

- Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ: 3.000 tàu/năm (gồm 2.000 tàu có tổng công suất từ 90CV đến 400CV và 1.000 tàu có công suất trên 400CV).

2. Chi phí đào tạo thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vật liệu mới: 1.500 người/năm;

3. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có công suất từ 400CV trở lên: 2.000 người/năm;

4. Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho tàu DVHC: 15 chiếc/năm

5. Hỗ trợ 100% chi phí duy tu, bảo dưỡng định kỳ tàu vỏ thép: 117 chiếc/năm (bắt đầu từ năm 2016).

Việc xác định đối tượng được hỗ trợ; mức hỗ trợ; điều kiện được hỗ trợ; hồ sơ đăng ký hỗ trợ; trình tự hỗ trợ; nguồn vốn và cơ chế thực hiện; việc lập dự toán; phân bổ dự toán, chấp hành quản lý và quyết toán kinh phí,.. các sở, ngành và địa phương liên quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương.

D. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)

TT	Nội dung chi	Vốn đầu tư					
		Tổng cộng	Vốn tín dụng	Vốn ngân sách			Vốn huy động khác
				Cộng	NSTU	NSDP	
		6.003.558	2.115.950	3.023.669	2.745.754	277.915	863.940
1	Chính sách đầu tư	2.434.720		2.261.720	1.983.805	277.915	173.000
2	Chính sách tín dụng	3.223.763	2.115.950	466.874	466.874		640.940
3	Chính sách khác	345.075		295.075	295.075		50.000

(Cụ thể có Phụ lục 2, 2a, 3, 4, 5 kèm theo)

2. Phương thức thực hiện

- Ngân sách Nhà nước cấp theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Vốn vay thương mại thực hiện theo các Thông tư hướng dẫn chính sách tín dụng thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Ngân hàng Nhà nước.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển thủy sản

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo trước ngày 10/10/2014, cụ thể:

1. Trưởng ban: Đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh
2. Phó Trưởng ban:
 - Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
 - Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Các thành viên:
 - Đại diện lãnh đạo các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ
 - Đại diện lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước tỉnh
 - Đại diện lãnh đạo UBND các huyện: Lý Sơn, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi
 - Đại diện lãnh đạo Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
 - Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - Trưởng phòng Nuôi trồng thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - Chi cục trưởng Chi cục Khai thác và BVNL thủy sản tỉnh
4. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo: Đôn đốc, chỉ đạo các cấp, các ngành tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách; tham mưu xét duyệt, lựa chọn đối tượng tham gia thực hiện chính sách trình UBND tỉnh phê duyệt; báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện theo định kỳ; đề xuất kiến nghị trong quá trình thực hiện.

II. Thành lập Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện chính sách phát triển thủy sản

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu Ban Chỉ đạo thành lập Tổ chuyên viên giúp việc trước ngày 20/10/2014, cụ thể:

1. Tổ trưởng: Chi cục trưởng Chi cục Khai thác và BVNL thủy sản tỉnh
2. Các Tổ phó:
 - Trưởng phòng Tín dụng, Ngân hàng Nhà nước tỉnh
 - Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Các tổ viên:
 - Chi cục phó Chi cục Khai thác và BVNL thủy sản tỉnh
 - Phó Trưởng phòng Nông nghiệp – Tài nguyên, Văn phòng UBND tỉnh
 - Trưởng các phòng ban chức năng có liên quan thuộc các sở ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, BCH Bộ đội Biên phòng
 - Trưởng các phòng ban chức năng có liên quan thuộc UBND các huyện: Lý Sơn, Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi
 - Trưởng phòng tín dụng các chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh
4. Tổ chuyên viên giúp việc trực tiếp tham mưu Ban Chỉ đạo xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định; tham mưu xét duyệt, lựa chọn đối tượng tham gia thực hiện chính sách trình cơ quan chức năng có thẩm quyền, Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh xem xét quyết định; báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện theo định kỳ; đề xuất kiến nghị trong quá trình thực hiện.

III. Tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

1. Đăng tải, phổ biến nội dung Nghị định trên Website của UBND tỉnh, Website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan báo chí của tỉnh và địa phương
 - Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi.
 - Thời hạn thực hiện: Quý III năm 2014.
2. Tổ chức Hội nghị phổ biến sâu rộng và truyền tải tinh thần, nội dung cơ bản của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên toàn tỉnh.
 - Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Cơ quan tham mưu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi.
- Thời hạn thực hiện: Quý III năm 2014.

3. Xây dựng và phát hành các phóng sự về tiến độ triển khai thực hiện các nội dung của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Qua đó lập Báo cáo tổng hợp đánh giá từng giai đoạn thực hiện kế hoạch 6 tháng/1 lần và triển khai 6 tháng tiếp theo.

- Cơ quan chủ trì: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Thời gian thực hiện: từ 2014 – 2016, mỗi quý một phóng sự.

IV. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thường trực Ban chỉ đạo)

Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh triển khai kế hoạch thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Trong đó tập trung các nội dung:

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính và các địa phương xác định các dự án khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và nuôi trồng thủy sản theo thứ tự ưu tiên đầu tư. Lập các thủ tục về việc xin chủ trương đầu tư, gửi các sở ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ bố trí vốn đầu tư.

b) Hướng dẫn các mẫu hồ sơ: Đơn đăng ký tham gia các chính sách; Bảng tổng hợp danh sách phục vụ công tác tổng hợp, báo cáo của UBND cấp xã, huyện; Phương án sản xuất, kinh doanh cho tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách tín dụng; hướng dẫn UBND cấp xã, huyện trong việc xác nhận và thẩm định đối tượng tham gia chính sách.

- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Phân bổ số lượng tàu đóng mới cho các địa phương (theo số lượng phân bổ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tỉnh Quảng Ngãi).

- Cơ quan tham mưu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Tiến hành điều tra, thống kê các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu kỹ thuật để đánh giá năng lực việc thực hiện đóng mới, sửa chữa của các cơ sở. Trình cơ quan có thẩm quyền công bố danh sách các cơ sở đủ điều kiện đóng mới, sửa chữa tàu cá để chủ tàu lựa chọn khi thực hiện đóng mới, cải hoán nâng cấp tàu cá.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2014

e) Tham mưu cho UBND tỉnh thẩm định phương án sản xuất của tàu đóng mới và tàu nâng cấp, phê duyệt danh sách đối tượng tham gia chính sách (tín dụng, bảo hiểm, các chính sách khác):

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian thực hiện: Từ 25/8/2014 đến 12/2016.

g) Xây dựng, tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển, nhu cầu vốn tín dụng và hỗ trợ theo các chính sách trong Nghị định số 67/2014/NĐ-CP theo kế hoạch 5 năm và hàng năm để tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định, làm cơ sở để triển khai thực hiện.

h) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành, đoàn thể liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện.

i) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh định kỳ sơ kết quá trình thực hiện và đến Quý IV năm 2016 tiến hành tổng kết thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất bố trí nhu cầu vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, bảo đảm theo quy định của Nhà nước.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể liên quan, căn cứ khả năng ngân sách hàng năm bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; thực hiện thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, các đài truyền thanh cơ sở phổ biến nội dung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nhằm giới thiệu, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của Nghị định đến ngư dân; phổ biến quán triệt đầy đủ, rõ ràng để nhân dân hiểu rõ cơ chế huy động vốn, lợi ích và nghĩa vụ được hưởng trong từng chính sách, hướng dẫn cụ thể để nhân dân trực tiếp vay vốn, không qua

khâu trung gian, sử dụng vốn vay đúng mục đích, phát huy hiệu quả.

5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, ban hành kế hoạch đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vật liệu mới.

b) Chủ trì, phối hợp với các Trường, Trung tâm có chức năng, đủ điều kiện để tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên làm việc trên tàu vỏ thép và vật liệu mới.

6. Ngân hàng Nhà nước

a) Chỉ đạo các ngân hàng thương mại được Nhà nước giao nhiệm vụ bố trí nguồn vốn và thực hiện cho vay phục vụ phát triển thủy sản theo nội dung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, cụ thể:

+ Hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện cho vay đến các tổ chức và cá nhân liên quan để thực hiện sao cho đơn giản, nhanh gọn và an toàn về nguồn vốn vay của Nhà nước.

+ Tùy tình hình thực tế và nhu cầu của chủ tàu, các Ngân hàng thương mại được chủ động cho vay đóng mới tàu cá theo số lượng của kế hoạch này (174 chiếc tàu khai thác hải sản và 15 tàu DVHC) mà không phân biệt chất liệu vỏ tàu và công suất máy tàu (nhưng phải từ 400CV trở lên).

+ Nâng cấp tàu cá, vay vốn lưu động: Các ngân hàng thương mại được chủ động cho vay theo nhu cầu của các chủ tàu đủ điều kiện vay, không phụ thuộc vào số lượng trong kế hoạch này.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tín dụng, đề xuất biện pháp xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

7. UBND các huyện, thành phố ven biển và Lý Sơn

a) Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh, xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch của địa phương; hằng năm sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 5/12 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

b) Tổng hợp, thẩm định hồ sơ thủ tục, phương án sản xuất - kinh doanh của đối tượng được vay vốn theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 3 Điều 4, đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm theo quy định tại Điều 5, đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở để triển khai thực hiện.

8. UBND các xã ven biển, hải đảo

a) Tổ chức xác nhận đối tượng được vay vốn theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 3 Điều 4, đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm theo quy định tại Điều 5, đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

b) Hướng dẫn, vận động các đối tượng được vay vốn tuân thủ quy định pháp luật về thực hiện các chính sách phát triển thủy sản.

c) Hằng năm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện vay và trả nợ của các đối tượng vay vốn, gửi về huyện để tổng hợp, báo cáo.

Yêu cầu các sở, ngành, địa phương liên quan khẩn trương, nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNN, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng, Liên minh HTX tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Quỹ Hỗ trợ ngư dân Quảng Ngãi;
- Hội Nghề cá tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh, Hội Phụ nữ tỉnh;
- UBND các huyện: Lý Sơn, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi;
- Các Ngân hàng thương mại – Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Nghịệp đoàn nghề cá các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, NC, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNldv387



Lê Viết Chử

Phụ lục 1:

Các dự án Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá và dự án Nuôi trồng thủy sản tập trung

(Kèm theo Kế hoạch số 4603 /KH-UBND ngày 03/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Nhu cầu vốn kế hoạch năm 2014 -2016 (Triệu đồng)	Nhu cầu vốn 2017 - 2020 (Triệu đồng)	Ghi chú
A	Dự án Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá								
I	Các dự án đang thực hiện dở dang (02 dự án):					512.479	375.220		
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	Xã An Hải, huyện Lý Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng đê Đông Nam dài 726m; gia cố đê Đông dài 650m (Đê Đông đã xây dựng trong giai đoạn I); xây dựng đê Tây nổi dài thêm 150m (đê cũ là 130m); nạo vét mở rộng vũng neo đậu với tổng diện tích là 21,6 ha; xây dựng	2010-2015	400.750 Vốn đã cấp đến tháng 8/2014: 70.574 triệu đồng, gồm 69.387 triệu đồng vốn NSTU và 1.187 triệu đồng vốn	330.176		Đang thi công xây dựng các hạng mục Đê Đông Nam và gia cố đê Đông (hoàn thành 70% khối lượng), nạo vét mở rộng vũng neo đậu (hoàn thành 40% khối lượng) và

				tuyến neo đầu liền bờ 715m		NSDP – chuẩn bị đầu tư).			tiếp tục thi công cơ bản hoàn thành trong năm 2014. Các hạng mục khác chưa triển khai xây dựng, dự kiến triển khai xây dựng và hoàn thành trong năm 2015
2	Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Diện tích 6 ha mặt đất, 16 ha mặt nước. Xây dựng bến cầu tàu 100cv - 500cv dài 135m; bến đứng tàu <100cv dài 140m; kè các loại dài 805m; nạo vét luồng và khu nước của bến 27.743m ² ; các công trình hạ tầng kỹ thuật trên bờ (nhà phân loại cá, hệ thống xử lý nước thải, cấp nước, thoát nước, cấp điện, nhà quản lý, tôn tạo bãi, đường vào cảng cá)	2009- 2015	111.729 (nguồn vốn NSTW và NSDP phục vụ đèn bù giải phóng mặt bằng). - Vốn đã cấp đến tháng 8/2014: 66,685 tỷ đồng (trong đó NSTW 60 tỷ đồng, NSDP 6,685 tỷ đồng)	45.044		Đã thi công xây dựng cơ bản hoàn thành các hạng mục thiết yếu (Bến cầu tàu, bến đứng tàu, kè các loại, nạo vét luồng và khu nước của bến, tôn tạo bãi, đường vào cảng cá); các hạng mục hạ tầng kỹ thuật còn lại chưa xây dựng do thiếu vốn, dự kiến triển khai xây dựng và hoàn thành trong năm 2015 nếu được điều chỉnh tổng mức đầu tư và bố trí đủ vốn

II	Các dự án đầu tư mới (04 dự án):					1728.000	349.000	1.379.000	
1	Khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Đại	Thôn Cô Lũy, xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Neo trú cho 1.000 tàu cá, công suất đến 800CV; Nạo vét luồng và khu neo trú tàu thuyền: 1.000.000m ³ ; Kè bờ: 3.000m; Cảng cá: 300m; Khu dịch vụ hậu cần	2015-2020	518.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 421.200 triệu đồng + Vốn ngân sách địa phương: 81.800 triệu đồng + Vốn huy động khác: 15.000 triệu đồng	114.000	404.000	Sở NN và PTNT đang trình kiến nghị điều chỉnh quy mô theo Quyết định 346/QĐ-TTg
2	Khu neo đậu tránh trú bão Sa Huỳnh	Thôn Thạch Bi, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho 800 tàu cá có công suất đến 1.000CV, gồm các hạng mục: Khu neo đậu 20ha, luồng tàu vào khu neo đậu rộng 30m, đê chắn cát phía Nam dài 160m, đê chắn cát phía Bắc dài 360m; tuyến neo đậu và kè bờ dài 900m	2015-2020	640.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 535.500 triệu đồng + Vốn ngân sách địa phương: 89.500 triệu đồng + Vốn huy động khác: 15.000 triệu đồng	141.000	499.000	Dự án này đã được UBND tỉnh cho chủ trương lập dự án đầu tư tại Công văn số 2890/UBND-NN TN ngày 11/10/2011, đang xem xét bổ sung kế hoạch vốn năm 2014 để tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị dự án

3	Khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Cần	Thôn Vĩnh Trà, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho 1.000 tàu cá có công suất đến 800CV, gồm các hạng mục: Khu neo đậu 20ha, nạo vét khu neo trú tàu thuyền: 1.000.000 m ³ , cầu cảng cá dài 500m, kè bờ dài 2,0km, khu dịch vụ hậu cần 6,0ha	2015-2020	490.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 400.500 triệu đồng + Vốn ngân sách địa phương: 74.500 triệu đồng + Vốn huy động khác: 15.000 triệu đồng	62.000	428.000	
4	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện Lý Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đầu tư xây dựng các hạng mục chủ yếu của Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, gồm: San nền mặt bằng 6,0ha, xây dựng đường nội bộ, hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải. Kêu gọi xã hội hóa đầu tư các hạng mục: Nhà máy đá, trạm xăng dầu, nhà máy chế biến thủy sản, nhà máy cấp đông	2015-2017	80.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 60.000 triệu đồng; + Vốn huy động khác: 20.000 triệu đồng	32.000	48.000	

B	Dự án Nuôi trồng thủy sản tập trung					331.500	179.500	152.000	
1	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung trên biển Lý Sơn	Vùng biển thuộc đảo huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	20 ha, 30 bò (mỗi bò từ 8 – 16 lồng, cỡ lồng: 16-25 m ² /lồng); - Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư: Hệ thống rùa neo lồng bò: 30 cái; Hệ thống phao tiêu, đèn ranh giới khu vực nuôi: 30 cái; - Huy động nhân dân bỏ vốn đầu tư các hạng mục: Hệ thống lồng, bò; hệ thống phao nổi.	2015- 2016	76.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 46.000 triệu đồng; + Vốn dân đóng góp: 30.000 triệu đồng	76.000		UBND huyện Lý Sơn đã phê duyet nhiệm vụ Quy hoạch. Dự kiến đến Quý IV năm 2014 sẽ phê duyet Quy hoạch chi tiết vùng nuôi thủy sản tập trung trên biển Lý Sơn
2	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Vùng đất cát ven biển thuộc xã Phổ Khánh – Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	37 ha ; - Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư các hạng mục: Xây dựng mới ao xử lý và chứa nước, trạm bơm nước ngọt, trạm bơm nước biển và hệ thống ống dẫn cấp đến hồ điều hòa; Xây dựng mới đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước trong khu vực nuôi tôm; Xây	2015- 2017	67.000 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 44.100 triệu đồng; +Vốn ngân sách địa phương: 4.900 triệu đồng; +Vốn dân đóng góp: 18.000 triệu	38.000	29.000	Đã được UBND huyện Đức Phổ phê duyệt Quy hoạch chi tiết theo Quyết định số 6197/QĐ- UBND ngày 28/12/2012 về việc phê duyệt qui hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1.000 khu nuôi trồng thủy sản trên cát dọc bờ biển thuộc xã Phổ

				<p>dựng bể xử lý nước thải.</p> <p>- Huy động nhân dân bỏ vốn đầu tư các hạng mục: Đào đắp ao nuôi; lót bạt chống thấm; đầu tư hệ thống quạt nước sục khí</p>		đồng			Khánh
3	<p>Đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung thôn Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi</p>	<p>Thôn thôn Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi</p>	<p>UBND huyện Tư Nghĩa</p>	<p>89 ha;</p> <p>Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư các hạng mục: Xây dựng tuyến đê bao để ngăn lũ tiêu mặn; Xây dựng bể xử lý nước, trạm bơm nước ngọt để cấp cho vùng dự án; Xây dựng trạm bơm nước biển và hệ thống dẫn nước biển về bể điều hòa; Xây dựng hệ thống điện, hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước trong khu vực nuôi tôm; Xây dựng bể xử lý nước thải.</p> <p>- Huy động nhân dân bỏ vốn đầu tư các hạng mục: Đào đắp ao nuôi; lót bạt chống thấm; đầu tư hệ thống quạt nước sục khí,...</p>	2015-2017	<p>99.000</p> <p>trong đó:</p> <p>+ Vốn ngân sách trung ương: 45.000 triệu đồng;</p> <p>+ Vốn ngân sách địa phương: 19.000 triệu đồng;</p> <p>+ Vốn dân đóng góp: 35.000 triệu đồng.</p>	44.000	55.000	

4	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	Vùng nuôi tôm Bắc Đức Phong, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	UBND huyện Mộ Đức	2 ha (xử lý nước thải cho vùng nuôi tôm trên cát 25ha); Đầu tư xây dựng: Nhà điều hành; Hệ thống ống, mương thu gom nước thải về trạm xử lý; Trạm bơm, hệ thống bể xử lý nước thải; Hệ thống mương, ống thoát nước thải sau khi đã được xử lý đạt yêu cầu	2015-2016	7.500 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 6.300 triệu đồng + Vốn ngân sách địa phương: 1.200 triệu đồng	7.500		
5	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợ tập trung tại xã Phổ Quang - Đức Phổ	Vùng đất cát ven biển thuộc xã Phổ Quang - Đức Phổ	Trung tâm Giống thủy sản Quảng Ngãi	2 ha ; - Các hạng mục xây dựng mới: Đường bê tông xi măng dẫn vào trại (1.000m); nhà làm việc, hội trường (137m ²), nhà sinh hoạt và để xe máy (100 m ²), nhà ương ấu trùng giống (550m ²), nhà nuôi thủy sản bố mẹ (144 m ²), nhà đặt máy, ao chứa lắng và xử lý nước mặn, đài lọc nước, tường rào, công ngõ, đường nội bộ, sân bê tông, hệ thống thổi khí, nâng nhiệt, cấp nước, xử lý nước cấp, nước thải, hệ	2015-2017	12.500 trong đó: + Vốn ngân sách trung ương: 11.250 triệu đồng; + Vốn ngân sách địa phương: 1.250 triệu đồng	8.000	4.500	Đây là dự án thuộc Danh mục các dự án giống cây trồng nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2020 được ban hành theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

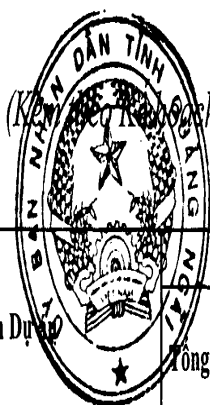
			<p>thông điện sản xuất và sinh hoạt.</p> <p>- Các hạng mục cải tạo: Các nhà ương nuôi ấu trùng, Đai lọc tinh, bể chứa, các bể chứa nước mặn, xử lý nước thải, nhà bao che cho bể chứa nước mặn sau xử lý</p>					
6	Nâng cấp trại Thực nghiệm sản xuất giống Đúc Phô	xã Phô Hòa – Đúc Phô	<p>Trung tâm Giống thủy sản Quảng Ngãi</p> <p>4 ha ;</p> <p>- Các hạng mục xây dựng mới: Kiên cố hóa (bê tông xi măng) bờ, ta luy ao, kênh thoát nước thải, nạo vét cải tạo đáy ao khu ương nuôi cá bột, cá giống. Xây dựng nhà ương nuôi một số đối tượng giống mới: Lươn, rô phi đơn tính, điêu hồng ...; nhà xuất cá giống, kho chứa vật tư, dụng cụ sản xuất, giếng bơm cấp nước chống hạn vào mùa khô, bê tông đường nội bộ, sân nền</p> <p>- Các hạng mục cải tạo: Nhà sinh sản cho cá bố mẹ, nhà làm việc, nhà ở công nhân, cửa, công cấp</p>	2015-2017	<p>7.500</p> <p>trong đó:</p> <p>+ Vốn ngân sách trung ương: 6.750 triệu đồng;</p> <p>+ Vốn ngân sách địa phương: 750 triệu đồng</p>	6.000	1.500	<p>Đây là dự án thuộc Danh mục các dự án giống cây trồng nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2020 được ban hành theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi</p>

				nước sản xuất, ao chứa nước dự trữ, tường rào công ngõ				
7	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung Bình Phú – Bình Sơn	Vùng đất cát ven biển thuộc xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	<p>25 ha ;</p> <p>- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư các hạng mục: Xây dựng mới ao xử lý và chứa nước, trạm bơm nước ngọt, trạm bơm nước biển và hệ thống ống dẫn cấp đến hồ điều hòa; Xây dựng mới đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước trong khu vực nuôi tôm; Xây dựng bể xử lý nước thải.</p> <p>- Huy động nhân dân bỏ vốn đầu tư các hạng mục: Đào đắp ao nuôi; lót bạt chống thấm; đầu tư hệ thống quạt nước sục khí</p>	2017-2020	<p>62.000</p> <p>trong đó:</p> <p>+ Vốn ngân sách trung ương: 33.300 triệu đồng;</p> <p>+ Vốn ngân sách địa phương: 3.700 triệu đồng;</p> <p>+ Vốn dân đóng góp: 25.000 triệu đồng</p>		62.000

Phụ lục 2:

KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

(Thực hiện 2014 - 2020)



(Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên Dự án	Vốn đầu tư 2014 - 2020				Giai đoạn 2014 - 2016				Giai đoạn 2017 - 2020			
		Tổng cộng	NSTƯ	NSĐP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTƯ	NSĐP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTƯ	NSĐP	Vốn huy động khác
	TỔNG CỘNG	<u>2.434.720</u>	<u>1.983.805</u>	<u>277.915</u>	<u>173.000</u>	<u>903.720</u>	<u>778.605</u>	<u>87.115</u>	<u>38.000</u>	<u>1.531.000</u>	<u>1.205.200</u>	<u>190.800</u>	<u>135.000</u>
I	DA hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá	2.103.220	1.791.105	247.115	65.000	724.220	659.705	64.515	0	1.379.000	1.131.400	182.600	65.000
*	<i>DA chuyển tiếp</i>	<u>375.220</u>	<u>373.905</u>	<u>1.315</u>	<u>0</u>	<u>375.220</u>	<u>373.905</u>	<u>1.315</u>					
1	DA Vững neo đậu tàu thuyền Lý Sơn (giai đoạn 2).	330.176	330.176			330.176	330.176						
2	DA Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	45.044	43.729	1.315	0	45.044	43.729	1.315					
	Các hạng mục thiết yếu (gói thầu số 06 đã thực hiện)	28.807	28.807			28.807	28.807						
	Các hạng mục thuộc gói thầu số 7,8,9	14.922	14.922	0		14.922	14.922						
	Đền bù giải phóng mặt bằng	1.315		1.315		1.315		1.315					
*	<i>DA đầu tư mới</i>	<u>1.728.000</u>	<u>1.417.200</u>	<u>245.800</u>	<u>65.000</u>	<u>349.000</u>	<u>285.800</u>	<u>63.200</u>	<u>0</u>	<u>1.379.000</u>	<u>1.131.400</u>	<u>182.600</u>	<u>65.000</u>
1	Khu neo đậu tránh trú bão Sa Huỳnh	640.000	535.500	89.500	15.000	141.000	117.900	23.100	-	499.000	417.600	66.400	15.000
1.1	Các hạng mục thiết yếu (Đê chắn cát phía Nam, phía Bắc; Khu neo đậu, luồng vào; tuyến neo đậu liền bờ)	595.000	535.500	59.500	0	131.000	117.900	13.100		464.000	417.600	46.400	
1.2	Hạng mục trên bờ (Nhà quản lý, hệ thống xử lý nước thải, cấp nước, điện, ...)	20.000		20.000		0				20.000		20.000	
1.3	Chi phí đền bù	10.000		10.000		10.000		10.000		-			

TT	Tên Dự án	Vốn đầu tư 2014 - 2020				Giai đoạn 2014 - 2016				Giai đoạn 2017 - 2020			
		Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác
1.4	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xăng dầu, đá lạnh, các DVHC nghề cá khác)	15.000			15.000	0				15.000			15.000
2	<i>Khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và trung tâm DVHC nghề cá Cửa Đại</i>	<i>518.000</i>	<i>421.200</i>	<i>81.800</i>	<i>15.000</i>	<i>114.000</i>	<i>89.100</i>	<i>24.900</i>	<i>-</i>	<i>404.000</i>	<i>332.100</i>	<i>56.900</i>	<i>15.000</i>
2.1	Các hạng mục thiết yếu (Kè bờ, cảng cá, nạo vét khu neo đậu, tuyến neo đậu liền bờ)	468.000	421.200	46.800	0	99.000	89.100	9.900		369.000	332.100	36.900	
2.2	Hạng mục trên bờ (Nhà quản lý, hệ thống xử lý nước thải, cấp nước, điện, ...)	20.000		20.000		0				20.000		20.000	
2.3	Chi phí đền bù	15.000		15.000		15.000		15.000		0			
2.4	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xăng dầu, đá lạnh, các DVHC nghề cá khác)	15.000		0	15.000					15.000			15.000
3	<i>Khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và trung tâm DVHC nghề cá Sa Cần</i>	<i>490.000</i>	<i>400.500</i>	<i>74.500</i>	<i>15.000</i>	<i>62.000</i>	<i>46.800</i>	<i>15.200</i>	<i>-</i>	<i>428.000</i>	<i>353.700</i>	<i>59.300</i>	<i>15.000</i>
3.1	Các hạng mục thiết yếu (Kè bờ, cảng cá, nạo vét khu neo đậu, tuyến neo đậu liền bờ)	445.000	400.500	44.500	0	52.000	46.800	5.200		393.000	353.700	39.300	
3.2	Hạng mục trên bờ (Nhà quản lý, hệ thống xử lý nước thải, cấp nước, điện, ...)	20.000		20.000		0				20.000		20.000	
3.3	Chi phí đền bù	10.000		10.000		10.000		10.000		0			
3.4	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xăng dầu, đá lạnh, các DVHC nghề cá khác)	15.000			15.000	0				15.000			15.000
4	<i>Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Lý Sơn</i>	<i>80.000</i>	<i>60.000</i>	<i>-</i>	<i>20.000</i>	<i>32.000</i>	<i>32.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>48.000</i>	<i>28.000</i>	<i>-</i>	<i>20.000</i>
4.1	Đầu tư hạ tầng (đường nội bộ, hệ thống điện, nước, xử lý nước thải, ...)	60.000	60.000			32.000	32.000			28.000	28.000		
4.2	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xăng dầu, đá lạnh, các DVHC nghề cá khác)	20.000			20.000	0				20.000			20.000

TT	Tên Dự án	Vốn đầu tư 2014 - 2020				Giai đoạn 2014 - 2016				Giai đoạn 2017 - 2020			
		Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác
II	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản	331.500	192.700	30.800	108.000	179.500	118.900	22.600	38.000	152.000	73.800	8.200	70.000
1	DA Hạ tầng vùng nuôi tôm hùm lồng Lý Sơn	76.000	46.000	-	30.000	76.000	46.000	-	30.000		-	-	-
1	Hệ thống phao neo, đèn báo hiệu	46.000	46.000	-	-	46.000	46.000						
1	Hạng mục kêu gọi đầu tư (lồng bè, giống, ...)	30.000	-	-	30.000	30.000			30.000				
2	Hạ tầng vùng nuôi tôm trên cát xã Phổ Khánh, Đức Phổ	67.000	44.100	4.900	18.000	38.000	27.000	3.000	8.000	29.000	17.100	1.900	10.000
2.1	Hệ thống Trạm bơm nước ngọt, nước mặn; Hệ thống xử lý nước thải, điện	49.000	44.100	4.900		30.000	27.000	3.000		19.000	17.100	1.900	
2.2	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xây dựng các ao nuôi, giống, thức ăn,...)	18.000	-	-	18.000	8.000	-	-	8.000	10.000			10.000
3	Hạ tầng vùng nuôi tôm Nghĩa Hòa huyện Tư Nghĩa	99.000	45.000	19.000	35.000	44.000	27.000	17.000	-	55.000	18.000	2.000	35.000
3.1	Hệ thống Đê bao vùng nuôi, Trạm cấp nước biển, nước ngọt; hệ thống điện, giao thông, ...	50.000	45.000	5.000	-	30.000	27.000	3.000	-	20.000	18.000	2.000	
3.2	Chi phí đền bù	14.000	-	14.000	-	14.000	-	14.000	-	0			
3.3	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xây dựng các ao nuôi, giống, thức ăn,...)	35.000	-	-	35.000		-	-		35.000			35.000
4	Hệ thống xử lý nước thải vùng nuôi tôm trên cát Đức Phong	7.500	6.300	1.200	-	7.500	6.300	1.200	-	-	-	-	-
4.1	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm	7.000	6.300	700	-	7.000	6.300	700	-				
4.2	Nhà điều hành	500	-	500	-	500		500	-				
5	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợ tập trung tại xã Phổ Quang - Đức Phổ	12.500	11.250	1.250	-	8.000	7.200	800	-	4.500	4.050	450	-
	Nhà làm việc, nhà ương ấu trùng, nhà nuôi bố mẹ, ao chứa lãng và xử lý nước mặn, tường rào, công nghệ, đường nội bộ, hệ thống thổi khí, năng nhiệt, cấp nước, xử lý nước thải, hệ thống điện. Trang thiết bị kiểm nghiệm	12.500	11.250	1.250	-	8.000	7.200	800		4.500	4.050	450	

TT	Tên Dự án	Vốn đầu tư 2014 - 2020				Giai đoạn 2014 - 2016				Giai đoạn 2017 - 2020			
		Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác	Tổng cộng	NSTU'	NSDP	Vốn huy động khác
6	Nâng cấp Trại thực nghiệm sản xuất giống thủy sản Đức Phổ	7.500	6.750	750		6.000	5.400	600	-	1.500	1.350	150	-
	Kiên cố hóa bờ, ta luy ao, kênh thoát nước thải. Xây dựng nhà ương nuôi một số đối tượng giống mới, nhà xuất cá giống, kho chứa vật tư, dụng cụ sản xuất, giếng bơm cấp nước, bê tông đường nội bộ, sân nền Nâng cấp nhà sinh sản cho cá bố mẹ, nhà làm việc, ao chứa, dự trữ nước	7.500	6.750	750	-	6.000	5.400	600		1.500	1.350	150	
7	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung Bình Phú - Bình Sơn;	62.000	33.300	3.700	25.000	-	-	-	-	62.000	33.300	3.700	25.000
7.1	Hệ thống Trạm bơm nước ngọt, nước mặn; Hệ thống xử lý nước thải, điện	37.000	33.300	3.700		0				37.000	33.300	3.700	
7.2	Hạng mục kêu gọi đầu tư (xây dựng các ao nuôi, giống, thức ăn,...)	25.000			25.000	0				25.000			25.000

Phụ lục 2a

BỘ SỬ DỤNG THÔNG TIN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (Dự án chuyên tiếp)

Thực hiện theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ)



Thực hiện theo Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Tổng mức đầu tư			Vốn đã cấp đến 31/12/2013			Kế hoạch vốn năm 2014			Kế hoạch vốn năm 2015			Kế hoạch vốn năm 2016		
				Tổng cộng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng cộng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng cộng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng cộng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng cộng	NS Trung ương	NS địa phương
	Cảng cá và khu neo đậu trú bão			512.479	503.292	9.187	137.259	129.387	7.872	121.000	121.000	-	179.044	177.729	1.315	75.176	75.176	-
1	Dự án Vững neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	Xã An Hải, huyện Lý Sơn	500 tàu đến 400CV	400.750	399.563	1.187	70.574	69.387	1.187	105.000	105.000	-	150.000	150.000	-	75.176	75.176	-
1.1	Chuẩn bị đầu tư			1.187	-	1.187	1.187	-	1.187	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thực hiện và kết thúc đầu tư			399.563	399.563	-	69.387	69.387	-	105.000	105.000	-	150.000	150.000	-	75.176	75.176	-
2	Dự án Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	12.000 tấn hải sản/năm	111.729	103.729	8.000	66.685	60.000	6.685	16.000	16.000	-	29.044	27.729	1.315	-	-	-
2.1	Các hạng mục thiết yếu (gói thầu số 06 đã thực hiện)			88.807	88.807	-	60.000	60.000	-	16.000	16.000	-	12.807	12.807	-	-	-	-
	Các hạng mục thuộc gói thầu số 7,8,9			14.922	14.922	-	-	-	-	-	-	-	14.922	14.922	-	-	-	-
2.2	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.			8.000	-	8.000	6.685	-	6.685	-	-	-	1.315	-	1.315	-	-	-

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

(Thực hiện 2014 - 2016)

(Kèm theo Kế hoạch số 3 /KH-UBND ngày 07 /10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	SL	Giá thành bình quân	Thành tiền	Vốn đầu tư			Tổng cộng
					Tín dụng	NSTU (Hỗ trợ lãi suất 11 năm)	Vốn huy động khác	
	TỔNG CỘNG			2.728.000	2.115.950	466.874	640.940	3.223.763
1	Đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá	189		1.103.000	978.450	356.239	141.995	1.476.683
1.1	Tàu dịch vụ hậu cần	15		100.000	92.750	33.144	8.304	134.197
*	Tàu vỏ thép và VL mới	12		91.000	86.450	31.468	5.415	123.332
	CS 400 cv đến dưới 800cv	5	7.000	35.000	33.250	12.103	2.083	47.436
	CS từ 800 cv trở lên	7	8.000	56.000	53.200	19.365	3.332	75.897
*	Tàu vỏ gỗ	3	3.000	9.000	6.300	1.676	2.889	10.865
1.2	Tàu khai thác thủy sản	174		1.003.000	885.700	323.095	133.691	1.342.486
*	Tàu vỏ thép và VL mới	105		796.000	740.800	281.074	67.244	1.089.118
	CS 400 cv đến dưới 800cv	44	7.000	308.000	277.200	95.634	33.572	406.406
	CS từ 800 cv trở lên	61	8.000	488.000	463.600	185.440	33.672	682.712
*	Tàu vỏ gỗ	69	3.000	207.000	144.900	42.021	66.447	253.368
2	Nâng cấp tàu khai thác hải sản	530		545.000	381.500	110.635	174.945	667.080
*	Thay máy mới	30	2.000	60.000	42.000	12.180	19.260	73.440
*	Gia cố tàu	30	500	15.000	10.500	3.045	4.815	18.360
*	Mua trang thiết bị, ngư cụ	470	1.000	470.000	329.000	95.410	150.870	575.280
3	Vay vốn lưu động	3.530		1.080.000	756.000		324.000	1.080.000
*	Tàu dịch vụ hậu cần có nhu cầu vay vốn lưu động	30	1.000	30.000	21.000		9.000	30.000
*	Tàu khai thác thủy sản có nhu cầu vay vốn lưu động	3.500	300	1.050.000	735.000		315.000	1.050.000

Phụ lục 4:



HOÀN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHÁC

(Thực hiện 2014 - 2016)

(Kèm theo Kế hoạch số 1319/KH-UBND ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên Dự án	SL	Đơn giá	Mức hỗ trợ	Số năm	Vốn đầu tư			Ghi chú
						NSTƯ	Vốn huy động khác	Tổng cộng	
	TỔNG CỘNG					295.075	50.000	345.075	
1	Chính sách bảo hiểm					259.000	50.000	309.000	
	BH thuyền viên	30.000	0,15	100%	2	9.000		9.000	
	BH thân tàu	3.000				250.000	50.000	300.000	
	- Công suất máy từ 90CV - 400CV	2.000	25	70%	2	70.000	30.000	100.000	(2% giá trị thân tàu = 25 tr. đồng/chiếc)
	- Công suất máy trên 400CV	1.000	100	90%	2	180.000	20.000	200.000	(2% giá trị thân tàu = 100 tr. đồng/chiếc)
2	Chi phí đào tạo thuyền viên vận hành tàu tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới	1.500	1,5	100%	2	4.500		4.500	
3	Hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới	2.000	2	100%	2	8.000		8.000	
4	Chi phí vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra tàu khai thác và ngược lại	15				14.800		14.800	
	Tàu có công suất máy chính từ 400CV đến 800CV	8	40	10 chuyến/năm	2	6.400			
	Tàu có công suất máy chính từ 800CV trở lên	7	60	10 chuyến/năm	2	8.400			
5	Chi phí duy tu bảo dưỡng định kỳ tàu vỏ thép	117	7,5	100%	1	8.775		8.775	1% đơn giá bình quân = 7,5 tr.đồng, bắt đầu duy tu bảo dưỡng từ 2016)

Phụ lục 5:

TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÂN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN
 (Kèm theo Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



Nội dung chi	Vốn đầu tư 2014 - 2020					Giai đoạn 2014 - 2016					Giai đoạn 2017 - 2020			
	Tổng cộng	Vốn tín dụng	NSTU	NSDP	Vốn huy động khác	Cộng	Vốn tín dụng	NSTU	NSDP	Vốn huy động khác	Cộng	NSTU	NSDP	Vốn huy động khác
	<u>6.003.558</u>	2.115.950	2.745.754	277.915	863.940	4.169.053	2.115.950	1.237.048	87.115	728.940	1.834.506	1.508.706	190.800	135.000
Chính sách đầu tư	<u>2.434.720</u>		1.983.805	277.915	173.000	903.720		778.605	87.115	38.000	1.531.000	1.205.200	190.800	135.000
Chính sách tín dụng	<u>3.223.763</u>	2.115.950	466.874	0	640.940	2.920.258	2.115.950	163.368		640.940	303.506	303.506		
			(Cấp bù lãi suất tính theo thời hạn vay 11 năm)									(Kinh phí cấp bù lãi suất từ 2017 đến đủ 11 năm)		
Chính sách khác	<u>345.075</u>		295.075		50.000	345.075		295.075		50.000	0	0		0